

Số: 25/QĐ-TTHTPTGDHN

Điện Biên, ngày 5 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu chi ngân sách quý I năm 2025

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Tài chính Trung tâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi Ngân sách Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên quý I năm 2025 (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám đốc, cán bộ giáo viên, nhân viên Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Mai Thị Hồng Nhung

Đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên

Chương 422



CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số: 25... /QĐ-TTHTPTGDHN ngày 5 /4/2025 của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên)

DVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	693.097.783	693.097.783		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.412.253.648	1.412.253.648		
3.1.a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.412.253.648	1.412.253.648		
	Lương theo ngạch, bậc	546.436.800	546.436.800		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	38.716.800	38.716.800		
	Phụ cấp chức vụ	9.828.000	9.828.000		
	Phụ cấp khu vực	73.710.000	73.710.000		
	Phụ cấp thu hút	0	0		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	350.756.406	350.756.406		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.376.000	38.376.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	82.709.642	82.709.642		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK	0	0		
	Phụ cấp khác	0	0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	0	0		
	Các khoản hỗ trợ khác	0	0		
	Thưởng thường xuyên	0	0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0		
	Chi khác	24.000.000	24.000.000		
	Bảo hiểm xã hội	118.595.967	118.595.967		
	Bảo hiểm y tế	20.330.739	20.330.739		
	Kinh phí công đoàn	13.553.826	13.553.826		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6.776.913	6.776.913		
	Tiền điện	5.484.763	5.484.763		
	Tiền nước	6.418.898	6.418.898		
	Văn phòng phẩm		0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	49.301.200	49.301.200		
	Vật tư văn phòng khác	2.832.872	2.832.872		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	111.000	111.000		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.401.161	2.401.161		
	Khác	0	0		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.169.636	1.169.636		
	Phụ cấp công tác phí	500.000	500.000		
	Tiền thuê phòng ngủ	450.000	450.000		
	Nhà cửa	0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.313.600	14.313.600		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0		

	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0		
	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0		
	Chi các khoản khác	5.479.425	5.479.425		
3.1.b	Kinh phí tiết kiệm	<u>0</u>	<u>0</u>		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<u>0</u>	<u>0</u>		
3.2.1	Kinh phí không thực hiện tự chủ	<u>0</u>	<u>0</u>		
	Trong đó: Cấp bù theo ND 86/2015/ND-CP				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND86/2015				
	Hỗ trợ học sinh thôn, xã ĐBKK theo ND116/2016/ND-CP				
3.2.2	Nguồn hoạt động khác được để lại	<u>0</u>	<u>0</u>		
	- Thường thường xuyên				
	- Thường khác				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				